

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 2/2013

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		212,453,878,010	199,573,256,861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23,477,322,201	26,264,571,495
1. Tiền	111		23,477,322,201	26,264,571,495
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,524,856,987	137,627,733,442
1. Phải thu của khách hàng	131		66,566,215,510	55,026,398,236
2. Trả trước cho người bán	132	V.02	70,512,041,308	64,769,138,856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19,196,710,013	18,484,824,793
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(750,109,844)	(652,628,443)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,469,725,805	3,742,787,511
1. Hàng tồn kho	141		3,469,725,805	3,742,787,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,981,973,017	31,938,164,413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,839,290,166	21,647,671,563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	11,142,682,851	10,290,492,850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,448,579,254,627	1,534,018,904,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,532,863	10,532,863
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	10,532,863	10,532,863
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,393,322,433,622	1,480,143,436,791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,317,610,679,665	1,398,386,682,988
- Nguyên giá	222		2,294,220,106,831	2,250,014,297,985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(976,609,427,166)	(851,627,614,997)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	74,460,043,211	80,301,161,567
- Nguyên giá	225		93,457,892,894	93,457,892,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18,997,849,683)	(13,156,731,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	487,977,617	691,859,107
- Nguyên giá	228		1,088,289,000	1,113,289,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(600,311,383)	(421,429,893)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	763,733,129	763,733,129
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	11,569,834,250	11,569,834,250
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	11,569,834,250
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	36,540,000,000	36,540,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,000,000,000	36,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,860,000,000)	(1,860,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,136,453,892	5,755,101,014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5,561,453,892	4,180,101,014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	1,575,000,000	1,575,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,661,033,132,637	1,733,592,161,779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		661,742,403,418	798,980,989,457
I. Nợ ngắn hạn	310		138,359,588,063	175,100,297,810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	20,906,607,841	37,061,597,761
2. Phải trả cho người bán	312		20,485,269,841	15,556,476,051
3. Người mua trả tiền trước	313		6,003,409,714	5,316,483,820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	33,538,406,755	45,995,239,024
5. Phải trả người lao động	315		16,638,507,418	29,206,731,464
6. Chi phí phải trả	316	V.17	17,014,885,000	670,200,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,064,332,216	26,447,409,718
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,708,169,278	14,846,159,972
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		523,382,815,355	623,880,691,647
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	110,408,098,513	102,061,889,240
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	412,621,354,136	521,485,032,231
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		353,362,706	333,770,176
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		999,290,729,219	934,611,172,322
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	999,290,729,219	934,611,172,322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	299,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	330,521,213,110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73,614,105,298	64,155,564,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38,607,052,649	33,877,782,305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		256,548,388,162	206,056,642,297
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,661,033,132,637	1,733,592,161,779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		3,858.72	960.80

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	738,762,107,436	637,580,784,684	1,484,851,115,003	1,275,157,298,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	738,762,107,436	637,580,784,684	1,484,851,115,003	1,275,157,298,820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	611,144,613,601	527,933,562,964	1,234,434,932,591	1,076,558,758,635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		127,617,493,835	109,647,221,720	250,416,182,412	198,598,540,185
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	96,239,374	314,219,311	196,486,735	573,181,755
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	17,541,178,496	30,831,330,625	36,599,261,205	60,742,208,112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,541,178,496	30,831,330,625	36,599,261,205	60,742,208,112
8. Chi phí bán hàng	24		30,796,089,863	26,093,318,661	61,027,681,151	36,300,591,752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,914,127,876	13,607,944,413	36,484,236,012	25,942,976,002
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		60,462,336,974	39,428,847,332	116,501,490,779	76,185,946,074
(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)						
11. Thu nhập khác	31	VI.07	2,856,513,435	1,370,368,703	12,853,785,675	2,312,900,882
12. Chi phí khác	32	VI.08	903,613,063	490,862,285	3,241,400,614	594,683,611
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,952,900,372	879,506,418	9,612,385,061	1,718,217,271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62,415,237,346	40,308,353,750	126,113,875,840	77,904,163,345
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	15,603,809,336	10,077,088,438	31,528,468,960	19,476,040,837
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46,811,428,010	30,231,265,312	94,585,406,880	58,428,122,508
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,550	998	3,133	1,933

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126,113,875,840	77,904,163,345
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	148,927,431,321	135,613,197,892
- Các khoản dự phòng	03	97,481,401	81,256,281
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,729,839,726)	(722,829,770)
- Chi phí lãi vay	06	36,599,261,205	60,742,208,112
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. lưu động	08	310,008,210,041	273,617,995,860
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(18,324,536,996)	249,700,051
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	273,061,706	(91,518,952)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(282,384,457)	(21,139,011,962)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	1,427,028,519	270,236,521
- Tiền lãi vay đã trả	13	(33,627,445,005)	(56,767,867,251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33,752,125,556)	(23,738,877,409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8,346,209,273	9,159,252,859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16,333,032,177)	(16,137,290,861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	217,734,985,348	165,422,618,856
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(67,223,109,166)	(162,554,838,665)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,117,727,273	405,637,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	95,725,516	572,739,135
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(65,009,656,377)	(161,576,462,530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126,187,607,841	210,087,722,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(242,210,953,654)	(156,974,398,391)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(8,995,322,202)	(23,444,908,755)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30,493,910,250)	(43,504,149,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155,512,578,265)	(13,835,734,146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	(2,787,249,294)	(9,989,577,820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,264,571,495	38,231,689,011
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,477,322,201	28,242,111,191

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt N

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 25 ngày 12 tháng 03 năm 2013.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tấy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề. Cứu hộ đường bộ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, lãi suất cho vay và giá xăng dầu biến động thất thường nên ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của

6. Tổng số nhân viên đến 30/06/2013: 13.044 người

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 12.941 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: bảo hiểm xe taxi, công cụ - dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương tháng 13 và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013: 21.150 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 179
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 16 năm 2013.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

18. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
Tiền	23,477,322,201	26,264,571,495
Tiền mặt	4,180,670,457	3,428,744,619
Tiền gửi ngân hàng	19,296,651,744	22,835,826,876
Cộng	23,477,322,201	26,264,571,495

2. Phải thu khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng taxi vãng lai	19,033,160,874	10,339,469,413
Khách hàng taxi card	46,465,161,643	43,480,903,012
Khách hàng khác trong nước	1,067,892,993	1,206,025,811
Cộng	66,566,215,510	55,026,398,236

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2013	01/01/2013
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(750,109,844)	(652,628,443)
Giá trị thuần	(750,109,844)	(652,628,443)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2012</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	(652,628,443)	(1,088,726,255)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(105,687,516)	(197,203,526)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	8,206,115	115,947,245
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	(750,109,844)	(1,169,982,536)

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách khi khách hàng sử dụng dịch vụ taxi của công ty phải ký quỹ. Nếu mức dư nợ của khách hàng vượt mức ký quỹ mà khách hàng chậm thanh toán, công ty sẽ ngưng không cung cấp dịch vụ.

3. Trả trước cho người bán	30/06/2013	01/01/2013
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5 (*)	62,690,097,341	62,690,097,341
Các khách hàng khác	7,821,943,967	2,079,041,515
Cộng	70,512,041,308	64,769,138,856

(*): Ứng trước tiền xây dựng tòa nhà 648 Nguyễn Trãi, hiện nay tòa nhà đã xây dựng hoàn thành, hai bên đang tiến hành các hồ sơ và thủ tục pháp lý để nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.

	30/06/2013	01/01/2013
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	19,196,710,013	18,484,824,793
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	-	-
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	877,872,463	877,167,208
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	10,565,621,001	12,831,596,108
<i>Công nợ vé máy bay</i>	5,929,822,020	3,631,852,941
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	240,000,000	240,000,000
<i>Các khoản khác</i>	1583394529	904208536
Cộng	19,196,710,013	18,484,824,793
6. Hàng tồn kho		
Công cụ, dụng cụ	3,469,725,805	3,742,787,511
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	3,469,725,805	3,742,787,511
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	18,839,290,166	21,647,671,563
<i>Bảo hiểm vật chất xe</i>	7,864,878,309	9,267,875,587
<i>Phi bảo trì đường bộ</i>	602,940,781	
<i>Công cụ - dụng cụ</i>	802,842,167	549,109,581
<i>Đồng phục nhân viên</i>	3,140,850,645	3,798,402,943
<i>Thuê mặt bằng</i>	383,887,735	412,129,367
<i>Chi phí xăng và lương trả trước</i>	3,595,527,551	3,462,037,444
<i>Chi phí bến bãi</i>	162,049,462	584,529,851
<i>Chi phí hội nghị khách hàng</i>	715,558,012	1,973,406,843
<i>Chi phí quảng cáo</i>	1,081,118,987	1,284,431,598
<i>Khác</i>	489,636,517	315,748,349
Tài sản ngắn hạn khác	11,142,682,851	10,290,492,850
<i>Tạm ứng</i>	9,967,389,293	9,004,389,292
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	1,175,293,558	1,286,103,558
Cộng	29,981,973,017	31,938,164,413
8. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu dài hạn khác	10,532,863	10,532,863
<i>Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính</i>	10,532,863	10,532,863
Cộng	10,532,863	10,532,863

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1,493,826,103	949,944,400	2,247,570,527,482	2,250,014,297,985
Mua trong kỳ	-	-	65,532,252,282	65,532,252,282
Thanh lý, nhượng bán	-	-	16,581,047,508	16,581,047,508
Giảm khác	426,112,935	186,357,645	3,470,221,058	4,082,691,638
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	467,887,004	183,617,286	11,200,000	662,704,290
Số dư cuối kỳ	599,826,164	579,969,469	2,293,040,311,198	2,294,220,106,831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,252,595,624	650,978,326	849,724,041,047	851,627,614,997
Khấu hao trong kỳ	95,127,307	59,570,658	142,743,983,510	142,898,681,475
Thanh lý, nhượng bán	-	-	13,343,291,328	13,343,291,328
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	426,112,935	186,357,645	3,470,221,058	4,082,691,638
45/2013/TT-BTC	396,354,139	84,498,868	10,033,333	490,886,340
Số dư cuối kỳ	525,255,857	439,692,471	975,644,478,838	976,609,427,166
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	241,230,479	298,966,074	1,397,846,486,435	1,398,386,682,988
Số dư cuối kỳ	74,570,307	140,276,998	1,317,395,832,360	1,317,610,679,665

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.117.330.827.771VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.481.348.217 VNĐ

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: các khoản giảm trong kỳ do không đủ ghi nhận tài sản theo TT 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	93,457,892,894	93,457,892,894
Số dư cuối kỳ	93,457,892,894	93,457,892,894
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13,156,731,327	13,156,731,327
Khấu hao trong kỳ	5,841,118,356	5,841,118,356
Số dư cuối kỳ	18,997,849,683	18,997,849,683
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	80,301,161,567	80,301,161,567
Số dư cuối kỳ	74,460,043,211	74,460,043,211

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VNĐ.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			1,113,289,000	1,113,289,000
Mua trong kỳ			25,000,000	25,000,000
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			50,000,000	50,000,000
Số dư cuối kỳ	-	-	1,088,289,000	1,088,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			421,429,893	421,429,893
Khấu hao trong kỳ			187,631,490	187,631,490
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC			8,750,000	8,750,000
Số dư cuối kỳ	-	-	600,311,383	600,311,383
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	691,859,107	691,859,107
Số dư cuối kỳ	-	-	487,977,617	487,977,617

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: các khoản giảm trong kỳ do không đủ ghi nhận tài sản theo TT 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 10/06/2013

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	702,799,329
Khảo sát tại Bình Thuận	35,806,784	35,806,784
Phí quy hoạch khu dân cư	145,454,545	145,454,545
Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi	521,538,000	521,538,000
Mua sắm tài sản cố định	60,933,800	60,933,800
Bộ đàm	60,933,800	60,933,800
Cộng	763,733,129	763,733,129

13 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250	-	-	11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

Giá trị còn lại	11,569,834,250	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	11,569,834,250	11,569,834,250

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m2, mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM

trị giá : 8.490.900.000 đồng đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.

Diện tích 24,7m2 còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM (3.078.934.250 VNĐ)

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Công ty ghi nhận giá trị trên sổ sách tại ngày 30/06/2013 là 11.569.834.250

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (1)	3,600,000	36,000,000,000	3,600,000	36,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Đầu tư cổ phiếu	200,000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
<i>Công ty CP CK Chợ Lớn</i>	200000	2,400,000,000	200,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2)		(1,860,000,000)		(1,860,000,000)
Cộng	3,800,000	36,540,000,000	3,800,000	36,540,000,000

(1) Công ty tăng khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát lên 90%. Tổng vốn góp công ty đến ngày 30/06/2013 là 36.000.000.000 đồng. Kết quả kinh doanh quý 2/2013 của Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh lãi 2.500.933.647 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 30/06/2013 là: 3.530.882.038 đồng.

(2) Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xe taxi	-	46,706,896
Phí bảo trì đường bộ	2,385,261,804	
Công cụ - dụng cụ	159,268,197	1,536,683,925
Lắp đặt văn phòng	1,535,407,968	2,409,240,336
Khác	1,481,515,923	187,469,857
Cộng	5,561,453,892	4,180,101,014

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,575,000,000	1,575,000,000
<i>Ký quỹ vé máy bay Vietnam airline</i>	<i>1,100,000,000</i>	<i>1,100,000,000</i>
<i>Ký quỹ lãi hành Quốc tế tại ACB</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc</i>	<i>225,000,000</i>	<i>225,000,000</i>

Cộng	1,575,000,000	1,575,000,000
17. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	20,906,607,841	37,061,597,761
Cộng	20,906,607,841	37,061,597,761
Thuyết minh vay ngắn hạn		
(*) Vay theo hợp đồng số 17/2012 HĐTD để hợp tác đầu tư mua xe, đáo hạn ngày 26/7/2013, lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 3,8% năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh 10 TPHCM. Thế chấp dưới hình thức bảo lãnh bằng 925 xe (878 xe INNOVA J, 05 xe INNOVA G và 42 xe VIOS LIMO).		
18. Phải trả cho người bán	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả nhà cung cấp trong nước	20,485,269,841	15,556,476,051
Cộng	20,485,269,841	15,556,476,051
19. Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ Phần Viên Mãn	5,000,000,000	5,000,000,000
Khác hàng khác	1,003,409,714	316,483,820
Cộng	6,003,409,714	5,316,483,820
20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	17,206,557,365	17,004,153,356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,603,809,336	17,827,465,932
Thuế thu nhập cá nhân	728,040,054	10,281,443,831
Các loại thuế khác		882,175,905
Cộng	33,538,406,755	45,995,239,024
21. Phải trả người lao động	30/06/2013	01/01/2013
Lương tuần thứ 4 tháng 6 và kỳ 2 T06/13 VP	16,638,507,418	29,206,731,464
Cộng	16,638,507,418	29,206,731,464
22. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
Tạm trích lương tháng 13	9,000,000,000	
Trích trước chi phí xây dựng văn phòng 648 Nguyễn Trãi	1,340,400,000	670,200,000
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	2,674,260,000	
Tạm trích dự phòng xăng tăng giá	4,000,225,000	
Cộng	17,014,885,000	670,200,000
23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	531,674,171	501,503,662

Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,532,658,045	25,945,906,056
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	<i>385,356,691</i>	<i>923,880,718</i>
<i>Quỹ hoạt động HĐQT và BKS</i>	<i>1,524,872,229</i>	<i>4,106,091,126</i>
<i>Cổ tức trả cho cổ đông</i>	<i>466,086,750</i>	<i>14,999,998,500</i>
<i>Bảo hiểm vật chất nhân sự</i>	<i>2,620,220,208</i>	<i>1,401,727,422</i>
<i>Công ty CP Ánh Dương Xanh</i>	<i>2,102,665,384</i>	<i>470,132,910</i>
<i>Tổng Công ty TM Sài Gòn- TNHH MTV</i>		<i>2,550,000,000</i>
<i>Tiền lãi vay phải trả</i>	<i>2,971,816,200</i>	<i>1,151,349,278</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>461,640,583</i>	<i>342,726,102</i>
Cộng	11,064,332,216	26,447,409,718
24. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	110,408,098,513	102,061,889,240
<i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i>	<i>87,770,660,000</i>	<i>82,052,910,000</i>
<i>Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>1,500,000,000</i>
<i>Nhận ký quỹ khách hàng</i>	<i>21,137,438,513</i>	<i>18,508,979,240</i>
Cộng	110,408,098,513	102,061,889,240
25. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	369,578,848,811	469,447,204,704
Vay ngân hàng	369,578,848,811	469,447,204,704
<i>a. Ngân hàng Quân Đội</i>	<i>8,738,750,000</i>	<i>23,354,750,000</i>
<i>b. Ngân hàng Phương Đông</i>	<i>-</i>	<i>40,457,000,000</i>
<i>c. Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>125,000,000</i>	<i>875,000,000</i>
<i>d. Ngân hàng HSBC</i>	<i>69,853,954,337</i>	<i>90,497,454,185</i>
<i>f. Ngân hàng Công Thương</i>	<i>175,095,000,000</i>	<i>219,820,000,000</i>
<i>g. Ngân hàng NN&PT Nông Thôn</i>	<i>1,791,714,200</i>	<i>7,166,708,000</i>
<i>h. Ngân hàng Shinhan</i>	<i>113,974,430,274</i>	<i>87,276,292,519</i>
Nợ dài hạn	43,042,505,325	52,037,827,527
<i>i. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank</i>	<i>43,042,505,325</i>	<i>52,037,827,527</i>
Cộng	412,621,354,136	521,485,032,231

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(a)	30/09/TD.TH/MB	08/06/2009	08/06/2013	LSTG 24 tháng + biên độ 4,2%	150 xe
	70/09/TD.TH/MB	17/11/2009	17/11/2013	LSTG 24 Tháng + biên độ 4%/năm	150 xe
(b)	61634419	01/07/2009	01/07/2013	LSCB Tại thời điểm	Bất động sản

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tiếp theo)

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (thế chấp)
(c)	VNM 100181M	30/03/2010	30/03/2014	LSCB 3 tháng + biên độ 2%/năm	150 xe
	VNM 110475M	13/05/2011	13/05/2015	LSCB 3 tháng + biên độ 1,5%	186 xe
	VNM 120329CM	27/03/2012	27/03/2016	LSCB tại thời điểm	17 xe
(d)	09.13.1047	02/04/2009	02/04/2013	LSCB+Biên độ 5%/năm	172 xe
	09.13.1097	30/06/2009	30/06/2013	LSCB+Biên độ 5%/năm	300 xe
	10.13.1009	20/01/2010	20/01/2014	LSCB+Biên độ 5%/năm	400 xe
	10.13.1116	25/06/2010	25/06/2014	LSCB+Biên độ 5%/năm	70 xe
	11.13.1015	18/01/2011	18/01/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	196 xe
	11.13.1089	31/10/2011	31/10/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	100 xe
	11.13.1097	14/11/2011	14/11/2015	LSCB+Biên độ 5%/năm	84 xe
	01/2012/HĐTDTH	27/02/2012	11/03/2015	LSCS+Biên độ 4%/năm	150 xe
	17/2012/HĐTD	26/07/2012	26/07/2013	LS Cơ sở + biên độ 3,8%/năm	575 xe
	07/2013/HĐTDTH	41393	41877	LSCS+Biên độ 4,5%/năm	234 xe
(e)	6223-LAV-200900	09/06/2009	14/07/2013	LSCB tại thời điểm	150 xe
(f)	SHBYN/2012/VNS/UP	24/04/2012	24/04/2016	LSCB+Biên độ 3%/năm	308 xe
(g)	64.11.07/CTTC-CNHCM	25/04/2011	25/04/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
	64.11.16/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
	64.11.17/CTTC-CNHCM	09/08/2011	09/08/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
	64.11.21/CTTC-CNHCM	12/09/2011	12/09/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
64.11.26/CTTC-CNHCM	11/10/2011	11/10/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.27/CTTC-CNHCM	08/11/2011	08/11/2015	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.29/CTTC-CNHCM	40889	42350	LSCB tại thời điểm	Xe thuê tài chính
64.11.33.CTTC-CNHCM	26/12/2011	26/12/2015	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính
64.12.05CTTC-CNHCM	02/03/2012	02/03/2016	LSCB +điều chỉnh 0,2%/T	Xe thuê tài chính

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 1 năm	3,476,863,916	8,995,322,202	6,306,064,633	17,990,644,404
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	7,361,615,363	34,047,183,123	4,910,218,181	34,047,183,123
Trên 5 năm				
Cộng	10,838,479,279	43,042,505,325	11,216,282,814	52,037,827,527
Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2013	01/01/2013
21. Doanh thu từ bán coupon			353,362,706	333,770,176
Cộng			353,362,706	333,770,176

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 33)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	299,999,999,970	299,999,999,970
Cộng	299,999,999,970	299,999,999,970
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp đầu năm	299,999,999,970	299,999,999,970
Vốn góp cuối kỳ	299,999,999,970	299,999,999,970
Cổ tức, lợi nhuận đã trích	14,999,998,500	44,999,995,500

d. Cổ tức	30/06/2013	01/01/2013
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	20%	15%
đ. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,999,997	29,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29999997	29999997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	29,999,997
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29999997	29999997
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	73,614,105,298	64,155,564,610
Quỹ dự phòng tài chính	38,607,052,649	33,877,782,305
Cộng	112,221,157,947	98,033,346,915

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Tài sản thuê ngoài	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Chi phí bất động sản thuê hoạt động	1,084,454,546	952,181,508
- Thuê mặt bằng các phòng kinh doanh tại HCM	199,836,872	251,617,418
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Công	156,600,000	106,631,700
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Danh	188,181,819	207,000,000
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lợi	127,628,154	117,140,625
- Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc	233,550,000	79,275,000
- Thuê mặt bằng phòng Tổng Đài		40,516,765
- Thuê mặt bằng chi nhánh Bình Dương	60,000,000	45,000,000
- Thuê mặt bằng chi nhánh Đồng Nai	36,000,000	30,000,000
- Thuê mặt bằng Xưởng CN Vũng Tàu	41,126,001	39,000,000
- Thuê mặt bằng văn phòng CN Vũng Tàu	41,531,700	36,000,000
Tài sản khác thuê ngoài		
Cộng	1,084,454,546	952,181,508
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		<i>Quý II Năm 2013</i>
Từ 1 năm trở xuống	1,330,875,183	1,084,454,546

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DO

	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	738,762,107,436	637,580,784,684
Cộng	738,762,107,436	637,580,784,684
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	738,762,107,436	637,580,784,684
Cộng	738,762,107,436	637,580,784,684
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	611,144,613,601	527,933,562,964
Cộng	611,144,613,601	527,933,562,964
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95,725,516	314,219,311
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513,858	
Cộng	96,239,374	314,219,311
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17,541,178,496	30,831,330,625
Cộng	17,541,178,496	30,831,330,625
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	16,255,366,576	12,924,765,097
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104,994,436	106,401,537
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,833,332	2,833,332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,429,858,519	13,048,323,695
Chi phí bằng tiền khác	3,037,000	10,995,000
Cộng	30,796,089,863	26,093,318,661
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	11,685,980,261	8,386,921,701
Chi phí đồ dùng văn phòng	113,229,579	118,551,029
Chi phí khấu hao TSCĐ	487,389,886	156,905,607
Thuế, phí, lệ phí	615,014,820	238,363,649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,816,108,175	4,096,978,083
Chi phí bằng tiền khác	196,405,155	610,224,344
Cộng	18,914,127,876	13,607,944,413
09. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	2,537,727,273	340,637,000
<i>Thanh lý xe taxi</i>	2,537,727,273	340,637,000
Thu nhập khác	318,786,162	1,029,731,703
Cộng	2,856,513,435	1,370,368,703

10. Chi phí khác	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	903,613,063	490,546,365
<i>Thanh lý xe taxi</i>	903613063	490546365
Chi phí khác		315,920
Cộng	903,613,063	490,862,285
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,415,237,346	40,308,353,750
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	62,415,237,346	40,308,353,750
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,603,809,336	10,077,088,438
12. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	233,714,941,617	194,735,899,736
Chi phí nhân công	309,795,650,150	264,406,277,665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74,889,140,687	69,303,592,896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,052,904,389	24,666,648,968
Chi phí khác bằng tiền	4,402,194,497	14,522,406,773
Cộng	660,854,831,340	567,634,826,038
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II Năm 2013	Quý II Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46,811,428,010	30,231,265,312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	(300,000,000)	(300,000,000)
- Các khoản điều chỉnh (giảm)	300,000,000	300,000,000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	46,511,428,010	29,931,265,312
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29,999,997	29,999,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,550	998

VII. THUYẾT MINH CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối kỳ
	Công ty con	Góp vốn		36,000,000,000
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh		Phải trả tiền thu chi hộ	1,632,532,474	2,102,665,384
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Phải trả Lương	870,149,334	73,667,509

02. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý trong năm:

Khu vực	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Thành phố Hồ Chí Minh	666,765,208,462	557,516,983,126	109,248,225,336
Đồng Nai	23,448,469,171	16,311,978,574	7,136,490,597
Bình Dương	34,491,352,548	25,855,960,257	8,635,392,291
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,057,077,255	11,459,691,644	2,597,385,611
Cộng	738,762,107,436	611,144,613,601	127,617,493,835

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm:

Chỉ tiêu	Du Lịch	Taxi	Cộng
Doanh thu thuần	4,505,917,248	734,256,190,188	738,762,107,436
Giá vốn hàng bán	4,438,729,849	606,705,883,752	611,144,613,601
Lợi nhuận gộp	67,187,399	127,550,306,436	127,617,493,835

03. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

- 3.1 Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chờ đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VNĐ	-200	8,201,012,796
VNĐ	+200	(8,201,012,796)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	-300	15,968,461,755
VNĐ	+300	(15,968,461,755)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn (Khách hàng muốn công ty cung cấp dịch vụ thì phải ký quỹ tại công ty và khi số dư nợ của khách hàng vượt quá mức ký quỹ công ty ngưng không cung cấp dịch vụ).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung r

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo thời hạn hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
30 tháng 06 năm 2013				
- Vay và nợ ngắn hạn	20,906,607,841	-	-	20,906,607,841
- Phải trả người bán	20,485,269,841	-	-	20,485,269,841
- Phải trả ngắn hạn khác	5,108,242,283	-	-	5,108,242,283
- Vay và nợ dài hạn	-	412,621,354,136	-	412,621,354,136
- Phải trả dài hạn khác	-	110,408,098,513	-	110,408,098,513
Cộng	46,500,119,965	523,029,452,649	-	569,529,572,614
31 tháng 12 năm 2012				
- Vay và nợ ngắn hạn	37,061,597,761	-	-	37,061,597,761
- Phải trả người bán	15,556,476,051	-	-	15,556,476,051
- Phải trả ngắn hạn khác	2,795,741,050	-	-	2,795,741,050
- Vay và nợ dài hạn	-	516,859,516,604	-	516,859,516,604
- Phải trả dài hạn khác	-	102,061,889,240	-	102,061,889,240
Cộng	55,413,814,862	618,921,405,844	-	674,335,220,706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16 và 23 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

04. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	49,264,169,209	26,432,084,605	150,355,465,391	856,572,902,315
Lợi nhuận sau thuế 2012	-	-	-	-	148,913,954,009	148,913,954,009
Phân phối quỹ 2012	-	-	14,891,395,401	7,445,697,700	(22,337,093,101)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(20,103,383,791)	(20,103,383,791)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(4,738,104,711)	(4,738,104,711)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(44,999,995,500)	(44,999,995,500)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(720,000,000)	(720,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(328,200,000)	(328,200,000)
Mua quyền khai thác Taxi Đà Nẵng						-
Giảm khác						-
Tăng khác					14,000,000	14,000,000
Số dư cuối năm trước	299,999,970,000	330,521,213,110	64,155,564,610	33,877,782,305	206,056,642,297	934,611,172,322
Số dư đầu năm nay	299,999,970,000	330,521,213,110	64,155,564,610	33,877,782,305	206,056,642,297	934,611,172,322
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	-	94,585,406,880	94,585,406,880
Phân phối quỹ năm 2013	-	-	9,458,540,688	4,729,270,344	(14,187,811,032)	-
Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác	-	-	-	-	(12,769,029,929)	(12,769,029,929)
Quỹ hoạt động HDQT và BKS	-	-	-	-	(1,418,781,103)	(1,418,781,103)
BS chia cổ tức cho cổ đông năm 2012	-	-	-	-	-149,999,998,500	(14,999,998,500)
Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc	-	-	-	-	(360,000,000)	(360,000,000)
Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5	-	-	-	-	(240,000,000)	(240,000,000)
Mua quyền khai thác Taxi Đà Nẵng						-
Giảm khác					(118,040,451)	(118,040,451)
Tăng khác						-
Số dư cuối kỳ này	299,999,970,000	330,521,213,110	73,614,105,298	38,607,052,649	256,548,388,162	999,290,729,219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2013		01/01/2013		30/06/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	23,477,322,201	-	26,264,571,495	-	23,477,322,201	26,264,571,495
- Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD	2,400,000,000	(1,860,000,000)	2,400,000,000	(1,860,000,000)	540,000,000	540,000,000
- Phải thu khách hàng	66,566,215,510	(750,109,844)	55,026,398,236	(652,628,443)	65,816,105,666	54,373,769,793
- Phải thu khác	6,169,822,020	-	3,871,852,941	-	6,169,822,020	3,871,852,941
- Tài sản tài chính khác	2,750,293,558	-	2,861,103,558	-	2,750,293,558	2,861,103,558
TỔNG CỘNG	101,363,653,289	(2,610,109,844)	90,423,926,230	(2,512,628,443)	98,753,543,445	87,911,297,787
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	20,906,607,841	-	37,061,597,761	-	20,906,607,841	37,061,597,761
- Phải trả người bán	20,485,269,841	-	15,556,476,051	-	20,485,269,841	15,556,476,051
- Phải trả ngắn hạn khác	5,108,242,283	-	2,795,741,050	-	5,108,242,283	2,795,741,050
- Vay và nợ dài hạn	412,621,354,136	-	521,485,032,231	-	426,225,663,474	516,859,516,604
- Phải trả dài hạn khác	110,408,098,513	-	102,061,889,240	-	110,408,098,513	102,061,889,240
TỔNG CỘNG	569,529,572,614	-	678,960,736,333	-	583,133,881,952	674,335,220,706